

MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Phạm Sỹ An*

Giới thiệu

Trong một bài báo gần đây của chúng tôi¹ có đưa ra những thuật ngữ như sản lượng tiềm năng hay mức sản lượng khi nền kinh tế đạt toàn dụng nhân công hay khi nền kinh tế có tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và cũng đề cập đến sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp (tăng trưởng), tức là, nếu Chính phủ muốn tỷ lệ lạm phát thấp hơn thì phải chấp nhận tỷ lệ thất nghiệp cao hơn. Tuy nhiên, bài báo đó không cho biết chính xác tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của nền kinh tế Việt Nam và cũng không phát biểu một mối quan hệ rõ ràng giữa lạm phát và thất nghiệp². Trong bài báo này, chúng tôi sẽ bổ sung những thiếu sót của bài báo trước. Những thiếu sót này là quan trọng trong bối cảnh hiện nay khi nhiều nhà kinh tế thường nói nền kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng dưới mức tiềm năng mà không nói rõ mức tiềm năng là bao nhiêu; và cũng góp một phần cho các nhà lập chính sách khi muốn đưa ra chính sách thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng, nếu không, giả sử nền kinh tế đã nằm ở hoặc trên “mức tiềm năng” mà các chính sách tiền tệ và tài khóa vẫn thực hiện nói lỏng để kích tổng cầu sẽ dẫn đến sức ép gây ra tỷ lệ lạm phát cao và những bất ổn cho nền kinh tế.

Hơn nữa, với việc đưa ra một mối quan hệ rõ ràng giữa lạm phát và thất nghiệp ở phần dưới, bài báo cho thấy, trong gần 2 thập kỷ qua, công chúng luôn luôn có kỳ vọng lạm phát cao hơn trong năm sau và điều này cũng sẽ có những ngụ ý quan trọng trong việc đưa ra những gợi ý chính sách cho

Chính phủ nhằm kìm chế lạm phát trong tương lai khi mà lạm phát kỳ vọng là một phần đóng góp gây nên lạm phát ở Việt Nam.

Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

Lạm phát và thất nghiệp thường có mối quan hệ ngược chiều, nghĩa là khi thất nghiệp ở mức cao đồng nghĩa với lạm phát ở mức thấp và ngược lại, khi thất nghiệp ở mức thấp đi cùng với nó là lạm phát ở mức cao. Tuy nhiên, cũng có những ngoại lệ, đó là khi lạm phát ở mức rất cao (chẳng hạn trên 50% một năm) thì thất nghiệp cũng ở mức cao, bởi vì, lạm phát cao gây nên sự bất ổn trong nền kinh tế, tác động tiêu cực đến đầu tư, tiêu dùng và do đó sẽ làm giảm sản lượng và tăng thất nghiệp.

Các nhà kinh tế biểu diễn mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp trên đồ thị bởi đường cong Phillips. Đường cong này lấy theo tên nhà kinh tế học William Phillips nhằm công nhận phát hiện của ông³; tuy nhiên, đường cong trong bài báo của ông thể hiện mối quan hệ giữa tỷ lệ thay đổi của tiền lương và tỷ lệ thất nghiệp cho số liệu nước Anh; đến năm 1960, Samuelson và Solow⁴ mới giới thiệu đường cong này cho mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp cho số liệu nước Mỹ.

Cho đến những năm 1960, đường cong Phillips mô tả khá chuẩn xác mối quan hệ ngược giữa lạm phát và thất nghiệp. Tuy

* Phạm Sỹ An, Viện Kinh tế Việt Nam.

nhien, đến đầu những năm 1970, đường cong Phillips không còn mô tả chính xác mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp nữa, nghĩa là không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp, lạm phát tăng trong cùng thời kỳ với thất nghiệp tăng. Nhân tố nào nằm sau sự thay đổi này? Nói chung, các nhà kinh tế đều cho rằng nhân tố chính thay đổi mối quan hệ này là sự thay đổi kỳ vọng của công chúng vào lạm phát. Vậy, điều gì làm thay đổi kỳ vọng của công chúng về lạm phát. Đó chính là sự dai dẳng của lạm phát trong nền kinh tế kể từ đầu những năm 1970 và chính điều này đã tạo nên kỳ vọng của công chúng về lạm phát trong năm tới, đến lượt nó sẽ tạo thành nhân tố tạo nên lạm phát trong năm nay.

Nếu tính cả đến yếu tố lạm phát kỳ vọng trong việc thể hiện mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp, đường cong Phillips vẫn thể hiện tương đối chính xác mối quan hệ này. Nếu như, mối quan hệ ngược chiều không còn tồn tại giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát, thì với đường cong Phillips có tính tới lạm phát kỳ vọng, mối quan hệ sẽ là giữa tỷ lệ thất nghiệp và *thay đổi* của tỷ lệ lạm phát. Mối quan hệ này cũng là ngược chiều, nghĩa là khi tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao, tỷ lệ lạm phát có xu hướng giảm và ngược lại khi thất nghiệp ở mức thấp, tỷ lệ lạm phát có xu hướng tăng.

Dưới đây, trước hết chúng tôi biểu diễn mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp theo đường cong Phillips chuẩn - đường cong Phillips ban đầu không bao gồm yếu tố kỳ vọng - và sau đó biểu diễn mối quan hệ này khi tính đến yếu tố lạm phát kỳ vọng. Kết quả sẽ cho thấy, mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp theo đường Phillips chuẩn không phản ánh chính xác mối quan hệ nghịch đảo giữa hai đại lượng này. Tuy nhiên, khi tính đến yếu tố kỳ vọng, mối quan hệ ngược thể hiện khá rõ cho trường hợp của Việt Nam. Kết luận đưa ra sẽ là, với việc lạm

phát dai dẳng trong nền kinh tế Việt Nam (ngoại trừ năm 2000 mức giá giảm, hay còn gọi là thiếu phát), công chúng luôn kỳ vọng có lạm phát (mức giá tăng) ở năm sau. Và điều này sẽ có những gợi ý chính sách quan trọng ở phần Kết luận.

Như đã đề cập, trong trường hợp lạm phát rất cao (chẳng hạn trên 50%), nền kinh tế cũng thường xảy ra thất nghiệp cao, mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp là dương và ở đây không có vấn đề đánh đổi. Trong bài viết, chúng tôi loại bỏ giai đoạn mà Việt Nam có tỷ lệ lạm phát cao trên 50%, đó là giai đoạn trước năm 1991. Thời kỳ từ năm 1989 đến năm 1991, lạm phát trung bình hàng năm ở mức cao là 57% và tỷ lệ thất nghiệp trung bình hàng năm cũng ở mức rất cao 12%. Chúng tôi sẽ chỉ xem xét mối quan hệ này cho giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2007.

Một phương trình đơn giản thể hiện mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp như sau:

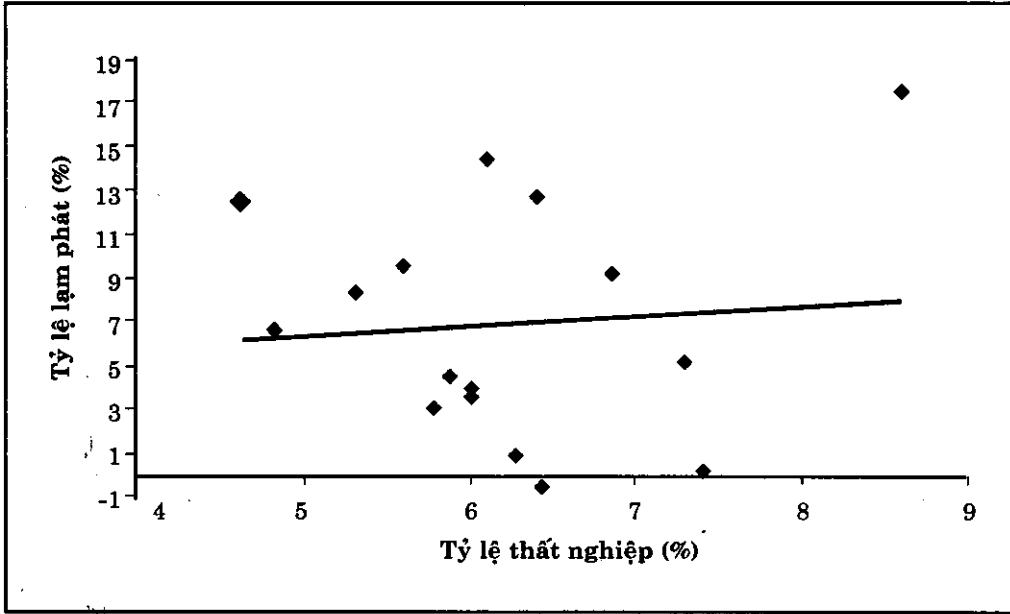
$$\pi_t = \pi_t^e + a + b \cdot u_t$$

Trong đó, π là tỷ lệ lạm phát (%), π^e là tỷ lệ lạm phát kỳ vọng (%), u là tỷ lệ thất nghiệp và a là các nhân tố khác có thể tác động đến tỷ lệ lạm phát chẳng hạn năng lực mặc cả của công nhân (của công đoàn), quy định tiền lương tối thiểu của nhà nước,... Lạm phát kỳ vọng càng cao sẽ tác động càng lớn đến lạm phát thực tế, mối quan hệ này là quan hệ một - một. a càng lớn cũng sẽ tác động càng lớn đến lạm phát, ví dụ, tiền lương tối thiểu theo quy định của nhà nước tăng sẽ làm tăng tỷ lệ lạm phát. Và tỷ lệ thất nghiệp cao sẽ giảm tỷ lệ lạm phát.

Với đường cong Phillips chuẩn thì không có lạm phát kỳ vọng hay $\pi^e = 0$ và mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp không tính đến lạm phát kỳ vọng được thể hiện trên đồ thị sau cho giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2007.

Đồ thị 1. Mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát (%) và tỷ lệ thất nghiệp (%), 1992-2007^s

$$\pi_t = 3.93 + 0.48u_t$$



Nguồn: Lạm phát được thể hiện bằng tốc độ tăng của CPI và được lấy từ Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê (nhiều kỳ). Tỷ lệ thất nghiệp năm 1992 lấy từ Lê Xuân Bá (2001), từ năm 1993 đến năm 1995 lấy từ Phạm Thanh Hưng và Reilly (2006), từ năm 1996 đến 2007 lấy từ Niên giám Thống kê (nhiều kỳ) của Tổng cục Thống kê.

Như vậy, mối quan hệ giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát ở đồ thị trên không phản ánh mối quan hệ nghịch đảo giữa thất nghiệp và lạm phát mà đường cong Phillips chuẩn cho thấy. Ở đây, mối quan hệ giữa hai đại lượng này là dương và (trung bình) không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp (tăng trưởng). Có phải điều này nói rằng: Chính phủ có thể thúc đẩy tăng trưởng thông qua chính sách tài khoá nới lỏng và tiền tệ mở rộng mà không có ảnh hưởng gì đến tỷ lệ lạm phát.

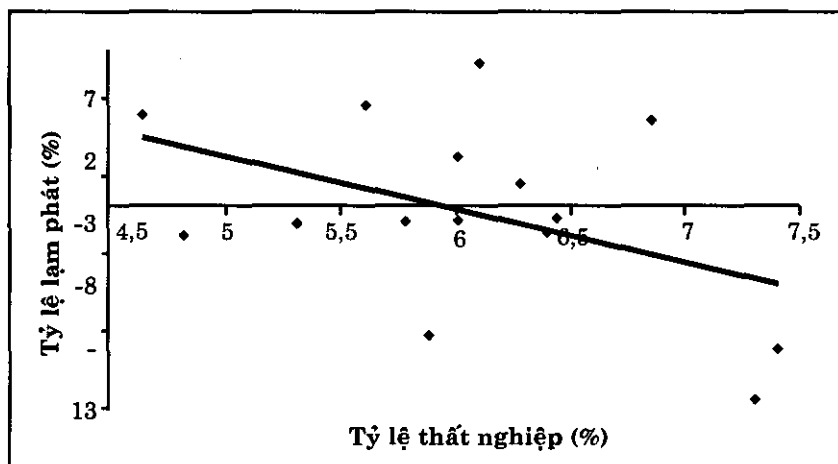
Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần lưu ý rằng, tỷ lệ lạm phát của Việt Nam ở mức rất cao trong các năm từ 1986 đến 1991, và trong cả thời kỳ dài hơn 2 thập kỷ (từ 1986 đến 2008), nền kinh tế Việt Nam luôn tồn

tại lạm phát ($\pi > 0$) và chỉ có một ngoại lệ duy nhất cho năm 2000 ($\pi < 0$). Không có lý do gì để giả sử lạm phát kỳ vọng bằng không như đường cong Phillips chuẩn đã thể hiện. Chắc chắn, người dân sẽ kỳ vọng có lạm phát năm tới hay $\pi > 0$. Chúng tôi giả sử công chúng kỳ vọng lạm phát năm tới dựa trên lạm phát năm nay hay $\pi_t^e = \pi_{t-1}$, như vậy, phương trình trên có thể được biểu diễn như sau:

$$\pi_t - \pi_{t-1} = a + b \cdot u_t$$

Có thể phát biểu phương trình trên là biểu diễn mối quan hệ giữa thay đổi của tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp, chứ không còn đơn thuần biểu diễn mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp.

Đồ thị 2. Mối quan hệ giữa thay đổi của tỷ lệ lạm phát (%) và tỷ lệ thất nghiệp (%)



$$\pi_t - \pi_{t-1} = 20.54 - 3.45u_t$$

Nguồn: Lạm phát được thể hiện bằng tốc độ tăng của CPI và được lấy từ Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê (nhiều kỳ).

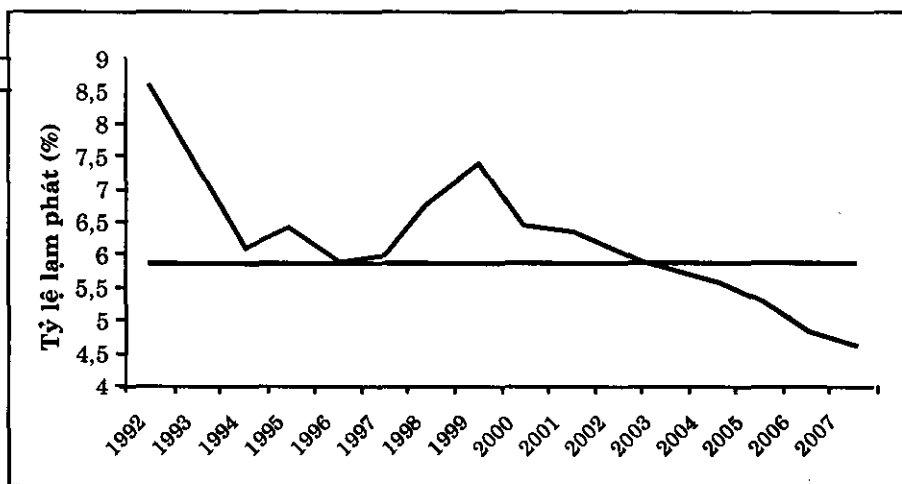
Khi chúng ta tính tới lạm phát kỳ vọng trong việc xem xét mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và thất nghiệp, có thể nhận thấy mối quan hệ này là âm. Nghĩa là, khi tỷ lệ thất nghiệp tăng ($u_t - u_{t-1} > 0$), tỷ lệ lạm phát sẽ giảm ($\pi_t - \pi_{t-1} < 0$); hay ngược lại, khi tỷ lệ thất nghiệp giảm, tỷ lệ lạm phát sẽ tăng. Với phương trình hồi quy ở trên cho thấy, nếu thất nghiệp giảm 1%, thay đổi trong tỷ lệ lạm phát sẽ là -3.45% trong giai đoạn 1992-2007. Như vậy, nếu Chính phủ cố gắng thực hiện các biện pháp mở rộng tổng cầu nhằm thúc đẩy tốc độ tăng trưởng và giảm thất nghiệp, đến một lúc nào đó, khi sản lượng

vượt quá mức sản lượng tiềm năng hay tỷ lệ thất nghiệp ở dưới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, sức ép tăng giá sẽ lớn và sẽ gây ra lạm phát. Tuy nhiên, câu hỏi ở đây là, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên ở Việt Nam là bao nhiêu?

Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

Theo định nghĩa, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên nằm ở mức mà tại đó tỷ lệ lạm phát là không đổi, hay nói cách khác $\pi_t = \pi_t^e = \pi_{t-1}$. Thay vào phương trình trên chúng ta tìm được tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên $u_n = 5,9\%$.

Đồ thị 3. Tỷ lệ thất nghiệp Việt Nam (%) và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (%), 1992-2007



Nguồn: Nguồn số liệu tỷ lệ thất nghiệp (%) qua các năm như Đồ thị 1. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên $u_n = 5,9$ theo tính toán của tác giả.

Đồ thị trên cho thấy, kể từ năm 1986, quá trình tự do hoá nền kinh tế đã tạo nên tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và tạo nên nhiều cơ hội việc làm. Tuy nhiên, trước năm 1996, nền kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng dưới “mức tiềm năng” và tỷ lệ thất nghiệp thực tế vẫn cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của nền kinh tế. Quá trình mở cửa và cải cách nền kinh tế đã tạo nên tốc độ tăng trưởng cao cho đến năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp ở dưới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên, hay nói cách khác, theo định nghĩa của sản lượng tiềm năng, sản lượng thực tế đã vượt quá sản lượng tiềm năng. Cú sốc khủng hoảng tài chính Châu Á đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế và trong một thời kỳ từ năm 1997 đến 2002, tỷ lệ thất nghiệp lớn hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên hay mức sản lượng thực tế đạt được nhỏ hơn sản lượng tiềm năng của nền kinh tế. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, năm 1999, Chính phủ đã có những biện pháp kích cầu như thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng và chính sách tài khoá nới lỏng. Những chính sách này đã có tác động từ từ tích cực lên nền kinh tế, đó là khoảng cách giữa tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên dần dần được thu hẹp và cho đến năm 2003, tỷ lệ thất nghiệp thực tế nằm dưới tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Điều này, như được chứng minh ở bài báo trước của chúng tôi, sẽ gây sức ép tăng tiền lương và giá cả nền kinh tế (nếu sản lượng thực tế vượt quá sản lượng tiềm năng).

Kể từ năm 2003 đến năm 2007, tỷ lệ thất nghiệp luôn thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và đi liền với nó là tỷ lệ lạm phát bất đầu ở mức cao. Tỷ lệ lạm phát trung bình trong giai đoạn 1999-2002 là 1.1%; tuy nhiên, trong giai đoạn 2004-2007, trung bình đạt 9.3%. Như vậy, chính sách tài khoá nới lỏng và tiền tệ mở rộng chỉ có tác động đến các biến thực (chẳng hạn như lãi suất thực, GDP thực) trong ngắn hạn, trong dài hạn, các chính sách này (cụ thể là chính sách mở rộng cung tiền) sẽ gây là lạm phát hay giá cả tăng. Và hiển nhiên ở đây, trong dài hạn không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp, mối quan hệ này chỉ có thể

diễn ra trong ngắn hạn (khoảng 4 năm).

Kết luận và gợi ý chính sách

Một số kết luận chính được rút ra từ thảo luận trên như sau:

1) Mối quan hệ giữa tỷ lệ lạm phát và tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1992-2007 không tương thích với đường cong Phillips chuẩn. Mối quan hệ giữa 2 đại lượng này chỉ có thể được biểu diễn tương đối phù hợp với đường cong Phillips khi tính đến yếu tố lạm phát kỳ vọng. Hay nói cách khác, trong giai đoạn 1992-2007, nền kinh tế luôn tồn tại lạm phát (trừ một ngoại lệ là năm 2000) và do đó công chúng luôn kỳ vọng có lạm phát trong năm sau. Kỳ vọng của công chúng vào lạm phát sẽ làm tăng chi phí chống lạm phát (đánh đổi lớn giữa mất sản lượng và giảm tỷ lệ lạm phát).

2) Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên của Việt Nam trong giai đoạn 1992-2007 khoảng 5,9% và mức sản lượng tương ứng với tỷ lệ này được gọi là sản lượng tiềm năng hay sản lượng ở mức toàn dụng nhân công hay sản lượng ở mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Trong giai đoạn trước năm 1996, tự do hoá nền kinh tế bên trong và bên ngoài cùng với quá trình cải cách và hoàn thiện thể chế nền kinh tế thị trường, tốc độ tăng trưởng nền kinh tế đạt mức cao và khoảng cách giữa tỷ lệ thất nghiệp thực tế và tự nhiên cũng dần thu hẹp. Đến năm 1996, tỷ lệ thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên và nếu quá trình này vẫn tiếp tục, tỷ lệ lạm phát chắc chắn sẽ tăng. Tuy nhiên, cú sốc bất lợi từ cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á đã làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam và tỷ lệ thất nghiệp thực tế lại cao hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên từ năm 1997 cho đến năm 2002. Nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng, từ năm 1999, Chính phủ đã thực hiện các chính sách tiền tệ và tài khoá mở rộng nhằm kích tổng cầu của nền kinh tế, mặc dù, các chính sách này có tác động tích cực nhất định đến nền kinh tế bằng việc khoảng cách giữa tỷ lệ thất nghiệp thực tế và tự nhiên dần thu hẹp cho đến năm 2002. Đến năm 2003, chính sách tiền tệ và tài khoá mở rộng đã dẫn đến tỷ lệ thất

nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên hay mức sản lượng thực tế vượt quá mức sản lượng tiềm năng đã gây nên sức ép tăng giá và tiền lương lên nền kinh tế. Và trên thực tế, tỷ lệ lạm phát đã bắt đầu ở mức cao kể từ năm 2004 cho đến năm 2007 (và đến năm 2008 còn cao hơn rất nhiều). Như vậy, chính sách tiền tệ mở rộng sẽ có tác động đến sản lượng thực tế và phân nào đến giá cả; tuy nhiên, tăng cung tiền sẽ chỉ có tác động đến các biến thực tế trong ngắn hạn, trong dài hạn nó chỉ tác động đến biến danh nghĩa mà ở đây là mức giá.

Những kết quả trên, đã cho thấy lạm phát kỳ vọng quan trọng như thế nào trong việc hình thành lạm phát ở Việt Nam, và cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang ở đâu so với tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Từ đây, gợi ý chính sách được đưa ra là Chính phủ cần có những biện pháp nhằm làm giảm lạm phát kỳ vọng của công chúng. Tuy nhiên, bằng cách nào?

Thứ nhất, việc ấn định tỷ lệ lạm phát cho năm tới cần cụ thể và rõ ràng. Hiện nay, tỷ lệ lạm phát "kế hoạch" do Quốc hội ấn định và luôn đặt tỷ lệ lạm phát dưới tốc độ tăng trưởng. Chẳng hạn, khi tốc độ tăng trưởng là 9% trong năm tới, lạm phát có thể dao động từ 1% đến 9% (giả sử $\pi > 0$), mức dao động này là rất lớn và gây nên khó khăn cho doanh nghiệp, cho người lao động, cho người đi vay và cho vay, và cho công chúng nói chung trong việc hình thành kỳ vọng về lạm phát và kể cả trong việc lập kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp và kế hoạch chi tiêu của hộ gia đình. Điều này sẽ làm cản trở phân nào đến hoạt động của nền kinh tế. Hơn nữa, đặt tỷ lệ lạm phát dưới tốc độ tăng trưởng, một con số cũng không chắc chắn cũng sẽ không hình thành một mốc để các tác nhân trong nền kinh tế nhìn vào đó để hình thành kỳ vọng về lạm phát. Theo chúng tôi, tỷ lệ lạm phát cần phải được đặt ở một con số cụ thể dựa vào tình hình nền kinh tế trong nước và thế giới tại thời điểm lập kế hoạch và dự kiến những thay đổi có thể của tình hình đó. Chẳng hạn, có thể ấn định tỷ lệ lạm phát ở mức 7% và buộc Ngân hàng Nhà nước phối hợp với các bộ ngành

liên quan (đặc biệt là Bộ Tài chính) để đạt được mức này.

Thứ hai, khi ấn định tỷ lệ lạm phát ở một con số cụ thể, cần phải có cơ quan thực hiện và chịu trách nhiệm nếu không đạt được kế hoạch đưa ra. Ở đây, theo chúng tôi, Ngân hàng Nhà nước cần phải thực hiện điều này bằng các công cụ của mình và phải có trách nhiệm thực hiện. Nếu tỷ lệ lạm phát thực tế không đạt được mức kế hoạch đề ra (chẳng hạn 7%), Ngân hàng Nhà nước cần phải giải thích rõ ràng trước công chúng tại sao không đạt được mục tiêu đề ra.

Hiện nay, khi tỷ lệ lạm phát ở mức cao, các nhà lập chính sách thường cho rằng các nhân tố bên ngoài là nguyên nhân chính, chẳng hạn giá các nguyên liệu nhập khẩu ở mức cao, do thời tiết dịch bệnh tác động đến nguồn cung lúa gạo,... Với những phát biểu đó của các nhà lập chính sách, người dân sẽ không còn nhìn vào động thái hay tín hiệu từ các nhà lập chính sách để điều chỉnh kỳ vọng lạm phát của họ nữa. Thay vào đó, họ sẽ nhìn vào những tín hiệu bên ngoài như giá dầu, giá lương thực thực phẩm, giá thép nhập khẩu, thời tiết, chiến tranh,... để tạo nên kỳ vọng về lạm phát. Tuy nhiên, những tín hiệu này thay đổi rất thất thường và không thể đoán được. Nếu những kỳ vọng lạm phát của người dân được tạo nên từ những tín hiệu này, các chính sách chống lạm phát sẽ khó khăn hơn nhiều bởi vì chi phí đánh đổi sẽ lớn. Trong khi đó, một trong những nhiệm vụ trung tâm của chính sách đưa ra là làm giảm thiểu những dao động gây bất lợi cho nền kinh tế. Chỉ khi lạm phát mục tiêu được đưa ra rõ ràng, việc không đạt được mục tiêu được giải thích rõ ràng trước công chúng, có như thế, chí ít, kỳ vọng lạm phát của người dân mới được hình thành từ những tín hiệu của các nhà lập chính sách và cuộc chiến chống lạm phát mới trở nên tốn ít chi phí.

Mặc dù bài báo đã đưa ra tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên cho nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 1992-2007 và có thể nhìn vào đó để biết được nền kinh tế Việt Nam đang ở vị trí nào, và từ đó có thể đưa ra những chính

sách phù hợp; tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên đưa ra ở đây chỉ có tính chất gợi ý. Trong tương lai, với chuỗi số liệu dài hơn, với nhiều thời gian hơn và sử dụng mô hình phức tạp hơn, chúng tôi hy vọng các nhà nghiên cứu khác có thể tính được chính xác hơn tỷ lệ này nhằm phục vụ, cho dù là một phần rất nhỏ, vào quá trình lập chính sách của Việt Nam và góp một phần nhỏ nhoi vào sự nghiệp phát triển của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- Lê Xuân Bá (2001), "The labour market in Vietnam: Growth, poverty reduction and adjustment to crisis," *Development Analysis Network*.
- Phạm Sỹ An (2007), "Tăng trưởng và ổn định kinh tế Việt Nam," *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 222.
- Phạm Sỹ An và Trần Thị Kim Chi (2008), "Lạm phát Việt Nam: Nguyên nhân và giải pháp chính sách," *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 359.
- Tổng cục Thống kê (nhiều năm), *Niên giám Thống kê* (nhiều kỳ), Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Tiếng Anh:

- Phillips, W. (1958), "The relationship between unemployment and the rate of change of money wages in the United Kingdom, 1861-1957," *Economica* 25.
- Phạm Thanh Hưng và Reilly, B. (2006), "The gender pay gap in Vietnam, 1993-2002: A quantile regression approach," *PRUS Working Paper* No. 34.
- Samuelson, P. A. and Solow, R. M. (1960), "Analytical Aspects of Anti-Inflation Policy," *The American Economic Review*, Vol. 50, No. 2.

1 Phạm Sỹ An và Trần Thị Kim Chi (2008), "Lạm phát Việt Nam: Nguyên nhân và giải pháp chính sách," *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* số 359.

2 Ở dưới đây chúng tôi gọi thất nghiệp và lạm phát một cách ngắn gọn thay cho tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ lạm phát.

3 Phillips, W. (1958), "The relationship between unemployment and the rate of change of money wages in the United Kingdom, 1861-1957," *Economica* 25.

4 Samuelson, P. A. and Solow, R. M. (1960), "Analytical Aspects of Anti-Inflation Policy," *The American Economic Review*, Vol. 50, No. 2.

5 Tỷ lệ thất nghiệp ở đây là tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị. Chúng tôi sử dụng tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị - để xem xét mối quan hệ của nó với tỷ lệ lạm phát - thay cho tỷ lệ thất nghiệp của toàn bộ nền kinh tế vì một số lý do sau: (1) Số liệu thống kê Việt Nam không có tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn, thay vào đó là tỷ lệ sử dụng thời gian lao động, do đó, chúng tôi không thể quy đổi về cùng một "chỉ số" thất nghiệp tương ứng cho tổng thể nền kinh tế; (2) Hệ số tương quan giữa tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn có mối tương quan nghịch và chặt chẽ với nhau (chẳng hạn, hệ số tương quan cho giai đoạn 1996-2006 là -0.8), nghĩa là tỷ lệ thất nghiệp cao cùng thời kỳ với tỷ lệ sử dụng thời gian lao động thấp và ngược lại, tỷ lệ thất nghiệp thấp cùng thời kỳ với tỷ lệ sử dụng thời gian lao động cao; (3) dao động của tốc độ tăng trưởng GDP có tương quan khá mật thiết với dao động tốc độ tăng trưởng sản lượng ở khu vực công nghiệp và dịch vụ; trong khi đó, hệ số tương quan giữa tăng trưởng GDP và tăng trưởng sản lượng nông nghiệp, lâm nghiệp, và thủy sản khá thấp (Phạm Sỹ An, 2007). Vì một số lý do đó, chúng tôi có thể sử dụng tỷ lệ thất nghiệp khu vực đô thị làm đại diện cho tỷ lệ thất nghiệp của nền kinh tế nói chung và được gọi tắt là tỷ lệ thất nghiệp hoặc thất nghiệp (nếu không có nhầm lẫn trong sử dụng thuật ngữ).

6 Nếu chỉ tiêu Chính phủ hay thâm hụt ngân sách được tài trợ bằng việc phát hành tiền thì có người gọi là chính sách tài khoá nhưng cũng có người gọi là chính sách tiền tệ, ở đây tôi sẽ gọi đó là chính sách tiền tệ.